



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Số: 02/2022/CBTT/GLW

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v Công bố Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 và Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 như sau:

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Địa chỉ trụ sở: 388 Lý Thái Tổ - P. Yên Đỗ – TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (0269) 3824 094

Fax: (0269) 3714 288

Mã chứng khoán: GLW

Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 so với năm 2020 như sau:

Số TT	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020	Tăng/giảm (%)
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,027,306,098	54,140,799,024	-2.1%
2	Giá vốn hàng bán	42,215,696,298	43,210,834,423	-2.3%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp & chi phí bán hàng	9,395,525,952	11,040,178,469	-14.9%
4	Thu nhập khác	2,802,749,520	9,564,111,578	-70.7%
5	Chi phí khác	2,179,588	2,000,000	9.0%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,272,262,987	1,304,918,698	-2.5%
7	Lợi nhuận trước thuế TNDN	5,481,863,354	10,747,506,513	-49.0%
8	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,317,116,285	9,207,776,038	-53.1%

Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến mọi hoạt động kinh doanh của Công ty. Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 53,1% so với cùng kỳ năm 2020:

- **Doanh thu từ hoạt động lắp đặt giảm:** Năm 2020, Công ty thực hiện các dự án đầu tư mở rộng mạng cấp nước tại TP.Pleiku, lượng khách hàng đầu nối mới tăng đột biến. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm giảm so với năm trước.
- **Thu nhập khác giảm:** khoản thu nhập khác của Công ty trong năm 2020 chủ yếu là khoản hỗ trợ Ngân sách của TP. Pleiku cho hạng mục cải tạo, di dời hệ thống

cấp nước cũ thuộc công trình Chính trang đô thị của Thành phố. Khoản thu nhập trên năm 2021 giảm 70,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là các nguyên nhân chính làm lợi nhuận năm 2021 giảm 53,1% so với cùng kỳ năm 2020. Chúng tôi cam kết giải trình trên đây là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu thư ký HĐQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THÀNH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên
Ông Lê Văn Nam	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Số: 1363/2022/BCKT-ICPA.SG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2022, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Giảng Thạch
Phó Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2178-2018-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2022



Trần Thị Xuân Tước
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: N.4184-2022-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.706.966.487	24.551.121.354
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.566.807.348	8.672.720.176
1. Tiền	111		2.066.807.348	872.720.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	7.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.322.912.605	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	16.322.912.605	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.096.661.920	5.215.871.712
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	920.902.239	694.849.048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	49.912.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	4.860.288.693	4.411.784.153
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	398.783.597	148.147.993
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(83.312.609)	(88.821.982)
IV. Hàng tồn kho	140		3.440.909.410	3.612.222.411
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3.440.909.410	3.612.222.411
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.279.675.204	2.050.307.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.991.095	4.812.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		945.232.109	1.739.636.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	327.452.000	305.858.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.097.715.271	173.698.212.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		815.993.000	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.9	815.993.000	-
II. Tài sản cố định	220		160.316.615.422	162.687.327.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	159.262.850.779	161.437.006.349
- Nguyên giá	222		428.051.408.338	419.752.887.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268.788.557.559)	(258.315.881.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.053.764.643	1.250.321.403
- Nguyên giá	228		1.572.454.091	1.572.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(518.689.448)	(322.132.688)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		182.641.310	1.248.310.988
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	182.641.310	1.248.310.988
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.782.465.539	9.762.573.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.786.853.871	6.741.601.845
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.8	2.995.611.668	3.020.971.785
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		197.804.681.758	198.249.333.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.819.171.704	6.805.764.040
I. Nợ ngắn hạn	310		6.170.323.690	4.057.682.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.710.218.866	1.061.304.845
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.091.380.027	998.204.717
3. Phải trả người lao động	314		3.102.782	723.359.659
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		33.199.800	103.056.005
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	109.012.300	72.522.800
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.099.234.000	1.099.234.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		124.175.915	-
II. Nợ dài hạn	330		1.648.848.014	2.748.082.014
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.648.848.014	2.748.082.014
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.985.510.054	191.443.569.684
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	189.985.510.054	191.443.569.684
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		375.175.915	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.670.282.761	7.503.518.306
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.353.166.476	(1.704.257.732)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.317.116.285	9.207.776.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		197.804.681.758	198.249.333.724


Trương Thị Thành
Người lập biểu


Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	53.027.306.098	54.140.799.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		53.027.306.098	54.140.799.024
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	42.215.696.298	43.661.461.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.811.609.800	10.479.337.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.272.262.987	1.304.918.698
7. Chi phí tài chính	22		7.053.413	9.309.895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	4.306.870.864	4.764.189.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.088.655.088	5.825.361.013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		2.681.293.422	1.185.394.935
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.802.749.520	9.564.111.578
12. Chi phí khác	32		2.179.588	2.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.800.569.932	9.562.111.578
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.481.863.354	10.747.506.513
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.164.747.069	1.539.730.475
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.317.116.285	9.207.776.038
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	228	491



Trương Thị Thành
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 3 năm 2022



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2021	2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	5.481.863.354	10.747.506.513
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	10.669.233.268	10.005.575.371
Các khoản dự phòng	03	(5.509.373)	(9.413.399)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.634.953.896)	(10.426.179.553)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.510.633.353	10.317.488.932
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(84.601.520)	414.079.182
Giảm hàng tồn kho	10	196.673.118	21.077.702
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	260.201.974	(602.339.310)
Giảm chi phí trả trước	12	2.952.569.381	2.915.726.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.079.174.474)	(1.002.047.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.756.301.832	12.063.985.495
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.841.160.080)	(27.232.651.862)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.157.828.182	12.494.235.561
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.322.912.605)	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	23.700.051.301
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	643.263.843	1.170.440.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.362.980.660)	(2.867.924.288)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.400.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.499.234.000)	(1.099.234.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(6.105.912.828)	8.096.827.207
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.672.720.176	575.892.969
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	2.566.807.348	8.672.720.176



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 3 năm 2022



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và giấy phép thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Văn phòng chính của công ty tọa lạc tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty SII") sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII").

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là GLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 110 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 112 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Các thiết bị, vật tư, phụ tùng được dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho mục đích thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định được ghi nhận là tài sản dài hạn.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước về bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và số lần sử dụng thực tế theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên liên quan (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	20.062.308	22.472.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.046.745.040	850.247.178
Các khoản tương đương tiền (i)	500.000.000	7.800.000.000
Cộng	<u>2.566.807.348</u>	<u>8.672.720.176</u>

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn một (1) tháng tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất tiết kiệm 3,0%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	<u>16.322.912.605</u>	<u>5.000.000.000</u>

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn sáu (6) tháng với lãi suất tiết kiệm từ 5,1% đến 6,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thành phố Pleiku	512.593.000	287.244.000
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	336.943.457	325.146.097
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	59.407.407	70.500.576
Các đối tượng khác	11.958.375	11.958.375
Cộng	920.902.239	694.849.048

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.860.288.693	4.411.784.153

Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn 12 tháng và lãi suất 9,8%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản cho vay đến hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2022.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	308.183.597	127.688.993
Tạm ứng cho nhân viên	90.600.000	15.000.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	5.459.000
Cộng	398.783.597	148.147.993
<i>Trong đó, phải thu bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	9.134.679	8.291.736

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	920.902.239	837.589.630	(83.312.609)	694.849.048	606.027.066	(88.821.982)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.440.909.410	-	3.612.222.411	-

8. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2.995.611.668	-	3.020.971.785	-

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế của Công ty chủ yếu là vật tư ngành nước như đồng hồ, ống nhựa, ống sắt, van ... dùng để sửa chữa, thay thế máy móc thiết bị của nhà máy nước.

9. Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	815.993.000	-

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí thay đồng hồ nước cho khách hàng (i)	3.283.002.862	6.301.533.354
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	308.797.924	142.275.498
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	164.887.934	152.497.985
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.165.151	145.295.008
Cộng	3.786.853.871	6.741.601.845

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyển ống phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chi phí thay thế được phân bổ 5 năm từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	98.142.172.989	93.643.600.252	227.522.843.432	444.270.727	419.752.887.400
Mua trong năm	-	113.275.000	-	192.500.000	305.775.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	254.593.454	4.135.906.296	3.627.180.733	-	8.017.680.483
Giảm khác	-	-	(24.934.545)	-	(24.934.545)
Tại ngày 31/12/2021	98.396.766.443	97.892.781.548	231.125.089.620	636.770.727	428.051.408.338
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	61.682.956.343	69.350.000.314	126.956.136.237	326.788.157	258.315.881.051
Khấu hao trong năm	2.791.631.845	1.647.201.840	5.992.855.075	40.987.748	10.472.676.508
Tại ngày 31/12/2021	64.474.588.188	70.997.202.154	132.948.991.312	367.775.905	268.788.557.559
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	36.459.216.646	24.293.599.938	100.566.707.195	117.482.570	161.437.006.349
Tại ngày 31/12/2021	33.922.178.255	26.895.579.394	98.176.098.308	268.994.822	159.262.850.779

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.706.201.851 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.281.853.142 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2021	1.572.454.091
Tại ngày 31/12/2021	1.572.454.091
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2021	322.132.688
Khấu hao trong năm	196.556.760
Tại ngày 31/12/2021	518.689.448
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	1.250.321.403
Tại ngày 31/12/2021	1.053.764.643

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Mở rộng hệ thống cấp nước	133.761.818	-
Di dời, cải tạo hệ thống cấp nước	-	1.201.975.909
Các dự án khác	48.879.492	46.335.079
Cộng	182.641.310	1.248.310.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Bên liên quan	583.460.016	583.460.016	221.709.417	221.709.417
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	583.460.016	583.460.016	221.709.417	221.709.417
Người bán không phải là bên liên quan	3.126.758.850	3.126.758.850	839.595.428	839.595.428
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	1.689.354.800	1.689.354.800	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	516.071.700	516.071.700	273.230.750	273.230.750
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Gia Lai	70.188.000	70.188.000	132.816.000	132.816.000
Các đối tượng khác	851.144.350	851.144.350	433.548.678	433.548.678
Cộng	3.710.218.866	3.710.218.866	1.061.304.845	1.061.304.845

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2021	
	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	
a. Phải thu								
Thuế giá trị gia tăng vắng lại	305.858.000	-	-	21.594.000	-	-	327.452.000	
b. Phải nộp								
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.124.110	1.164.747.069	1.164.747.069	1.079.174.474	657.696.705			
Thuế thu nhập cá nhân	36.969.960	77.895.285	77.895.285	72.790.402	42.074.843			
Thuế tài nguyên	13.428.129	201.424.070	201.424.070	201.777.485	13.074.714			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.356.363	20.356.363	20.356.363	-			
Phí bảo vệ môi trường	329.096.290	4.265.614.990	4.265.614.990	4.263.602.451	331.108.829			
Phí dịch vụ môi trường rừng	46.586.228	215.338.084	215.338.084	214.499.376	47.424.936			
Các khoản khác	-	71.328.565	71.328.565	71.328.565	-			
Cộng	998.204.717	6.016.704.426	6.016.704.426	5.923.529.116	1.091.380.027			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	54.373.200	59.575.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.800.000	-
Các khoản khác	15.839.100	12.947.600
Cộng	109.012.300	72.522.800

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	1.099.234.000	1.099.234.000	-	-	1.099.234.000	1.099.234.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	2.748.082.014	2.748.082.014	-	1.099.234.000	3.847.316.014	3.847.316.014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)	-	-	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
	1.648.848.014	1.648.848.014			2.748.082.014	2.748.082.014
Tổng cộng khoản vay	2.748.082.014	2.748.082.014	-	1.099.234.000	3.847.316.014	3.847.316.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**17. Vay và nợ thuế tài chính** (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	549.614.014	1.648.848.014
	2.748.082.014	3.847.316.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	1.648.848.014	2.748.082.014

18. Vốn chủ sở hữu**Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	180.000.000.000	3.940.051.378	-	(1.704.257.732)	182.235.793.646
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.207.776.038	9.207.776.038
Tại ngày 01/01/2021	180.000.000.000	3.940.051.378	-	7.503.518.306	191.443.569.684
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.317.116.285	4.317.116.285
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	375.175.915	(375.175.915)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(375.175.915)	(375.175.915)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	5.670.282.761	189.985.510.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Tên cổ đông	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100,00%	180.000.000.000	100,00%	180.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/Cổ phiếu		

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức với tỷ lệ 3% vốn điều lệ theo nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Các cổ đông của Công ty sẽ phê duyệt mức cổ tức cho năm tài chính 2021 tại Đại hội cổ đông thường niên.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2021	2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	47.395.722.099	47.181.049.884
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	5.505.465.993	6.803.357.198
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	126.118.006	156.391.942
Cộng	53.027.306.098	54.140.799.024
Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	20.221.404	2.334.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	2.650.190
Cộng	20.221.404	4.984.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)		
2. Giá vốn hàng bán		
	2021	2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	38.424.838.890	38.302.710.052
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	3.711.343.394	5.271.301.895
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	79.514.014	87.449.979
Cộng	42.215.696.298	43.661.461.926
<i>Trong đó, giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	10.899.149.464	10.890.826.800
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	2021	2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.272.262.987	1.304.918.698
<i>Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	449.347.483	412.182.094
4. Chi phí bán hàng		
	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.742.352.633	4.248.502.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.556.760	196.556.760
Chi phí bằng tiền khác	367.961.471	319.131.169
Cộng	4.306.870.864	4.764.189.953
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.616.626.321	4.330.714.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.297.799	416.473.272
Thuế, phí và lệ phí	20.008.835	24.206.819
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(5.509.373)	(9.413.399)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	634.763.952	812.792.788
Chi phí bằng tiền khác	406.467.554	250.587.443
Cộng	5.088.655.088	5.825.361.013
6. Thu nhập khác		
	2021	2020
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2.362.690.909	9.121.260.850
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	430.870.201	428.918.634
Các khoản thu nhập khác	9.188.410	13.932.094
Cộng	2.802.749.520	9.564.111.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.481.863.354	10.747.506.513
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	336.642.292	250.568.313
Thu nhập chịu thuế	5.818.505.646	10.998.074.826
Lỗi tính thuế mang sang	-	-
Thu nhập tính thuế	5.818.505.646	10.998.074.826
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.163.701.129	2.199.614.964
Thuế TNDN các năm trước bổ sung	1.045.940	-
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020	-	(659.884.489)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.164.747.069	1.539.730.475

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.317.116.285	9.207.776.038
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(215.855.814)	(375.175.915)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.101.260.471	8.832.600.123
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	228	491

Công ty tạm sử dụng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm trước để tính cho năm 2021, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 sẽ được cập nhật sau khi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tài ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nói trên. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1 và VI.2.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài tỉnh Gia Lai, Việt Nam cần phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Công ty mẹ
Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày tại các thuyết minh khác trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
Lãi cho vay nhập gốc	448.504.540	411.784.153
Tiền thu hồi cho vay	-	200.051.301

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm

	2021 VND	2020 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.431.000.000	1.412.600.000

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàn Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2022